

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDC)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2018 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

Số: 32 /GELEX-TGD
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế hợp nhất Quý IV năm 2017 so
với Quý IV năm 2016

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý IV năm 2017 so với Quý IV năm 2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý IV năm 2017 là 282.523.057.909, đồng; tăng 207.601.932.227, đồng, tương đương mức tăng 277% so với Quý IV năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Số lượng Công ty con được hợp nhất trong Quý IV năm 2017 nhiều hơn Quý IV năm 2016.
- Kết quả kinh doanh của các Công ty con trong Quý IV năm 2017 tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Trong năm Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu ở các công ty liên kết (SOTRANS, VIHEM), khoản đầu tư trước ngày mua được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày mua, làm cho kết quả kinh doanh trong kỳ tăng lên.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38257979

Fax: 024.38260735

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2017

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2018



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-44

010
TỔNG
C
HIỆ
VIỆ
24 T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.508.120.927.689	6.375.260.768.165
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.094.412.623.638	2.912.224.131.908
111	1. Tiền		603.601.231.418	551.676.131.908
112	2. Các khoản tương đương tiền		490.811.392.220	2.360.548.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.599.854.524.169	353.394.502.790
121	1. Chứng khoán kinh doanh		962.113.749.803	197.046.708.523
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(35.636.875.956)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		673.377.650.322	156.347.794.267
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.915.085.547.695	1.477.255.794.577
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.862.616.566.954	1.223.696.625.485
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	64.807.045.535	40.031.806.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	104.200.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.128.878.779.256	244.605.334.365
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(246.083.657.060)	(37.077.971.798)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		666.813.010	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.858.056.255.542	1.599.320.549.702
141	1. Hàng tồn kho		1.872.726.989.324	1.605.320.276.853
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.670.733.782)	(5.999.727.151)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.711.976.645	33.065.789.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	14.305.117.793	3.500.945.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.717.592.124	25.951.710.367
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	11.689.266.728	3.613.133.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.397.779.673.426	2.557.862.751.857
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		78.309.198.470	431.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	75.339.914.100	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.969.284.370	431.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.033.650.817.179	966.172.163.921
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.870.899.334.581	919.011.992.588
222	- Nguyên giá		5.047.518.976.384	1.845.841.427.074
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.176.619.641.803)	(926.829.434.486)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	162.751.482.598	47.160.171.333
228	- Nguyên giá		179.420.477.939	58.439.178.735
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.668.995.341)	(11.279.007.402)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	227.293.310.140	126.271.840.991
231	- Nguyên giá		258.968.845.046	135.324.654.546
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.675.534.906)	(9.052.813.555)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		265.838.428.823	233.426.742.295
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		265.838.428.823	233.426.742.295
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.618.560.431.689	1.003.976.347.979
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.209.291.993.420	1.000.267.658.228
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.293.116.820	3.495.681.301
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(261.236.884)	(386.991.550)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		314.236.558.333	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.174.127.487.125	227.584.656.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	428.767.878.850	189.278.626.743
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		3.845.471.124	5.676.808.934
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		603.026.667	-
269	4. Lợi thế thương mại		740.911.110.484	32.629.220.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.905.900.601.115	8.933.123.520.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.607.868.120.191	5.568.228.552.991
310	I. Nợ ngắn hạn		4.769.434.822.922	3.797.115.186.005
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	854.351.198.816	618.097.889.769
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	181.275.901.467	38.263.732.896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	76.388.435.386	57.562.288.051
314	4. Phải trả người lao động		162.507.698.278	124.492.002.513
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	57.440.010.501	38.300.478.430
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	51.327.671.162	20.332.886.290
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	476.794.556.617	324.415.731.261
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.746.004.222.358	2.358.916.461.904
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	94.054.677.390	171.927.161.506
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.290.450.947	44.806.553.385
330	II. Nợ dài hạn		2.838.433.297.269	1.771.113.366.986
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	45.835.022.150	46.945.637.558
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	126.631.176.007	99.062.274.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.534.182.564.848	1.530.468.227.369
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		40.066.810.230	13.880.752.012
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	60.006.778.917	40.384.873.750
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		31.710.945.117	40.371.602.202
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.298.032.480.924	3.364.894.967.031
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	6.287.817.786.251	3.360.921.478.909
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		622.337.724.760	66.378.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(5.026.115.259)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		48.866.128	83.604.392
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		76.982.832.232	208.668.128.206
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		923.314.257.229	749.075.810.262
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		148.256.351.118	215.405.554.558
421b	LNST chưa phân phối năm nay		775.057.906.111	533.670.255.704
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.919.745.142.325	714.353.087.731
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.214.694.673	3.973.488.122
431	1. Nguồn kinh phí		(52.023.000)	(25.923.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		10.266.717.673	3.999.411.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.965.900.601.115	8.933.123.520.022

Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

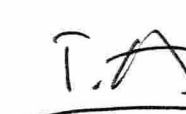
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.353.088.935.448	1.755.002.241.963	12.097.061.189.640	7.409.353.474.617
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	35.174.977.558	31.061.189.115	110.615.725.882	112.240.139.749
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.317.913.957.890	1.723.941.052.848	11.986.445.463.758	7.297.113.334.868
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.774.755.208.509	1.494.659.777.873	10.001.271.604.608	6.328.866.193.807
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		543.158.749.381	229.281.274.975	1.985.173.859.150	968.247.141.061
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	123.231.674.410	44.485.751.496	847.231.237.885	297.625.061.884
22	7. Chi phí tài chính	29	128.601.268.858	58.493.265.277	434.833.219.413	75.035.117.287
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		103.822.798.457	22.624.508.411	367.073.975.003	44.207.196.872
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		28.268.698.784	(22.359.012.496)	23.069.366.294	(18.053.965.426)
25	9. Chi phí bán hàng	30	74.750.075.579	18.772.619.626	260.995.150.328	148.661.288.583
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	175.653.429.975	55.956.938.356	549.852.712.644	231.773.773.248
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		315.654.348.163	118.185.190.716	1.609.793.380.944	792.348.058.401
31	12. Thu nhập khác		29.587.892.752	2.653.214.203	49.094.588.219	8.239.472.445
32	13. Chi phí khác		(5.513.338.161)	22.193.004.815	8.398.761.015	29.009.873.831
40	14. Lợi nhuận khác		35.101.230.913	(19.539.790.612)	40.695.827.204	(20.770.401.386)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		350.755.579.076	98.645.400.104	1.650.489.208.148	771.577.657.015
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	69.795.477.666	27.292.819.492	346.094.368.919	119.789.766.028
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.562.956.499)	(3.568.545.070)	(2.775.341.209)	357.066.668
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		282.523.057.909	74.921.125.682	1.307.170.180.438	651.430.824.319
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		194.750.430.637	52.275.647.604	775.057.906.111	533.670.255.704
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		87.772.627.272	22.645.478.078	532.112.274.327	117.760.568.615
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	730	276	2.959	2.819
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	546	187	2.202	1.911



Dương Việt Nga
Người lập


Phạm Anh Tuấn
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.650.489.208.148	771.577.657.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		361.829.212.258	104.190.343.185
03	- Các khoản dự phòng		(36.118.861.267)	6.922.799.298
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.554.937.795	(1.399.338.600)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(806.951.517.809)	(266.527.345.836)
06	- Chi phí lãi vay		367.073.975.003	67.726.821.032
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.537.876.954.128	682.490.936.094
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(285.665.868.172)	(77.850.159.753)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(184.709.204.719)	345.923.720.112
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		92.439.957.455	(535.639.237.202)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(222.407.317.565)	(47.417.193.163)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(762.476.768.722)	(197.046.708.523)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(356.184.001.569)	(55.722.805.787)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(333.993.988.692)	(112.938.901.052)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.329.946.811	11.795.857.545
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.688.925.723)	(63.981.574.353)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(606.479.216.768)	(50.386.066.082)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(436.490.759.127)	(379.654.472.396)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.755.792.178	384.745.165
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.436.748.329.116)	(173.300.473.823)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		717.386.559.635	575.561.799.556
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.265.556.953.367)	(755.196.492.305)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.046.207.377.000	42.889.376.109
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		211.081.815.110	189.632.396.012
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.142.364.497.687)	(499.683.121.682)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.535.819.218.760	2.211.060.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		8.231.180.486.709	5.455.770.445.434
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(8.340.574.326.793)	(2.361.061.793.228)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(495.794.596.241)	(153.614.446.335)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>930.630.782.435</i>	<i>2.943.305.265.871</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.818.212.932.020)	2.393.236.078.107
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.912.224.131.908	518.493.494.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		401.423.750	494.558.967
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.094.412.623.638</u>	<u>2.912.224.131.908</u>

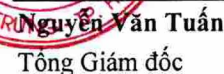


Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Anh Tuấn
Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 23 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	79,76%	79,76%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng GELEX”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
Công ty TNHH GELEX Campuchia (“GELEX Campuchia”)	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

Công ty con trực tiếp (tiếp theo):

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	70,79%	70,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Đo Điện ("EMIC")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (tên cũ Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1)	Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội	72,40%	72,40%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	54,78%	54,78%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM")	Tổ 24, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	65,37%	65,37%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

- Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Số 52, phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dây và cáp điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2017

Công ty Hem:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Lô J12, đường số 10, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Km12 - Quốc lộ 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội	51,35%	51,35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

Công ty Năng lượng GELEX:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	67,93%	67,93%	Sản xuất thủy điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX (“GELEX ICC”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	81,25%	81,25%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty CP Năng lượng Gelex Bình Thuận	Khu biệt thự Sunny Villa, Hòn Rom, Phường Mũi Né, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	86,50%	90,00%	Sản xuất và truyền tải điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Số 126 đường 16/4, Phường Mỹ Hải, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và truyền tải điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

Công ty Sotrans:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“Hạ tầng Sotrans”)	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	51,35%	51,35%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (“Sowatco”)	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	84,39%	84,39%	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận.
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)	Nhà Ông Trịnh Thiên Chiến, tổ dân phố Đệ Gỗ, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức (“VTX”)	Số 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Đà Nẵng	84,00%	84,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)	Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15%	86,15%	Xây dựng các công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)	Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	70,00%	70,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

1. Ngày 21/12/2017, Tổng Công ty hoàn tất việc mua thêm 2.900.000 cổ phần Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam nâng tỷ lệ sở hữu từ 74.73% lên 79.76%.
2. Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu (cụ thể là 26,01% cổ phần) trong Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam (“Sotrans”) vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 và theo đó, Công ty Sotrans chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này với tỷ lệ sở hữu 51,03%.
Ngày 8/12/2017, Tổng Công ty hoàn tất việc mua thêm 3.200.000 cổ phần Công ty Sotrans nâng tỷ lệ sở hữu lên 54,78%.
3. Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu (cụ thể là 22,91% cổ phần) trong Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (“Tên cũ Công ty Cổ phần khí cụ điện 1”) vào ngày 31 tháng 5 năm 2017 và theo đó, Công ty Cổ phần K.I.P chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này.
4. Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary (VIHEM) phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu trong VIHEM (cụ thể là 31,10%) hoàn tất vào ngày 17/07/2017 và theo đó, Công ty VIHEM chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng công ty từ ngày này.
5. Tổng Công ty thành lập Công ty TNHH MTV GELEX LAND ngày 12 tháng 7 năm 2017, với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.
6. Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Bình Thuận vào ngày 03/08/2017, vốn điều lệ là 30 tỷ đồng.
7. Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex thành lập Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận vào ngày 29/09/2017, vốn điều lệ là 30 tỷ đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Phú Thạnh Mỹ là 5% lợi nhuận chịu thuế.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.646.240.768	3.618.795.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	592.954.990.650	548.057.336.050
Các khoản tương đương tiền	490.811.392.220	2.360.548.000.000
	<u><u>1.094.412.623.638</u></u>	<u><u>2.912.224.131.908</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu	78.300.875.400	79.453.319.900	(1.557.575.500)	-	-	-
- Trái phiếu	680.664.375.000	680.664.375.000	-	197.046.708.523	197.046.708.523	-
- Ủy thác đầu tư	153.148.499.403	119.069.198.947	(34.079.300.456)	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
	962.113.749.803	929.186.893.847	(35.636.875.956)	197.046.708.523	197.046.708.523	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	251.077.650.322	251.077.650.322	-	156.347.794.267	156.347.794.267	-
- Ủy thác đầu tư	422.300.000.000	422.300.000.000	-	-	-	-
	673.377.650.322	673.377.650.322	-	156.347.794.267	156.347.794.267	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	129.309.275.618	198.121.655.488
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	198.275.020.550	88.333.399.058
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Quý Dân	84.480.297.132	95.321.690.364
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	4.575.948.332
- Công ty cổ phần Sản Xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC	166.204.095.922	-
- Công ty mua bán điện	68.178.399.743	-
- Công ty cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.348.046.487	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.185.161.345.602	837.343.932.243
	<u>1.937.956.481.054</u>	<u>1.223.696.625.485</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.862.616.566.954	1.223.696.625.485
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	75.339.914.100	-
	<u>1.937.956.481.054</u>	<u>1.223.696.625.485</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.	<u>20.799.123.241</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Upcast Oy Co.,Ltd	-	-	11.050.119.208	-
- RMM Metallhandel	7.473.234.592	(7.473.234.592)	6.871.886.896	(6.871.886.896)
- Công ty TNHH Một thành viên	8.773.817.614	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	48.559.993.329	(7.603.817.614)	22.109.800.421	-
	<u>64.807.045.535</u>	<u>(15.077.052.206)</u>	<u>40.031.806.525</u>	<u>(6.871.886.896)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2017

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bơm Hải Dương	100.000.000.000	-
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	200.000.000	2.000.000.000
	104.200.000.000	6.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.663.425.262	(67.500.000)	5.800.265.279	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	504.145	-	-	-
Tạm ứng	27.854.096.338	-	11.466.484.760	-
Ký cược, ký quỹ	3.542.604.996	-	5.877.244.574	-
Phí vận chuyển trả hộ	27.982.511.352	-	-	-
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	15.699.569.718	-	-	-
Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần	947.258.640.000	-	213.286.200.000	-
Đặt cọc mua đất dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	33.714.000.000	-	-	-
Phải thu khác	24.054.927.445	(3.123.214.730)	8.175.139.752	-
	1.128.878.779.256	(3.190.714.730)	244.605.334.365	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.969.284.370	-	431.000.000	-
	2.969.284.370	-	431.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017 (trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20.595.819.190	-	64.971.150.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	663.983.822.591	(2.456.391.240)	473.637.539.103	-
Công cụ, dụng cụ	4.615.962.965	(650.000)	1.569.486.230	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	240.290.156.479	(14.848.918)	287.851.646.496	-
Thành phẩm	934.015.936.395	(12.195.136.725)	773.459.768.508	(5.999.727.151)
Hàng hoá	7.956.132.432	(3.706.899)	3.830.685.536	-
Hàng gửi đi bán	1.269.159.272	-	-	-
	1.872.726.989.324	(14.670.733.782)	1.605.320.276.853	(5.999.727.151)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	175.677.555.725	219.890.420.276
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.243.482.364	127.243.482.364
- Dự án nhà máy cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung	3.802.882.215	87.341.965.142
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.919.124.001	4.138.214.910
- Dự án trang trại điện mặt trời Ninh Thuận	2.571.782.739	-
- Đóng mới tàu, cầu cảng	30.862.216.732	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	6.278.067.674	1.166.757.860
Mua sắm tài sản cố định	89.945.738.334	10.428.649.025
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	89.945.738.334	10.428.649.025
Sửa chữa lớn tài sản cố định	215.134.764	3.107.672.994
- Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	215.134.764	3.107.672.994
	265.838.428.823	233.426.742.295

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	653.947.152.369	996.849.529.587	123.858.928.050	71.185.817.068	1.845.841.427.074
- Mua trong năm	131.606.141.398	166.940.631.479	79.257.173.869	3.255.885.635	381.059.832.381
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	139.274.188.887	557.073.588	-	-	139.831.262.475
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	1.312.797.593.288	846.486.764.003	692.971.568.047	6.335.978.237	2.858.591.903.575
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(76.976.167.868)	(8.166.889.005)	-	(36.126.932.028)	(121.269.988.901)
- Thanh lý, nhượng bán	(15.069.437.683)	(28.936.972.997)	(12.034.186.013)	(491.436.843)	(56.532.033.536)
- Phân loại lại	124.944.777	475.055.223	(600.000.000)	-	-
- Giảm khác	-	-	(2.996.923)	(429.761)	(3.426.684)
Số dư cuối năm	2.145.704.415.168	1.974.205.191.878	883.450.487.030	44.158.882.308	5.047.518.976.384
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	274.296.666.411	566.676.077.341	66.847.848.172	19.008.842.562	926.829.434.486
- Khấu hao trong năm	78.044.602.835,00	140.649.808.307,00	65.230.528.060	6.962.998.091,00	290.887.937.293
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	271.966.364.128,00	260.865.673.664,00	481.285.107.842	5.549.201.295,00	1.019.666.346.929
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.957.899.198)	(1.079.886.065)	-	(7.297.797.915)	(12.335.583.178)
- Thanh lý, nhượng bán	(11.749.536.361)	(26.080.979.886)	(10.045.618.416)	(550.090.809)	(48.426.225.472)
- Phân loại lại	53.563.080	69.194.268	(122.757.348)	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	(1.907.980)	(360.275)	(2.268.255)
Số dư cuối năm	608.653.760.895	941.099.887.629	603.193.200.330	23.672.792.949	2.176.619.641.803
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	379.650.485.958	430.173.452.246	57.011.079.878	52.176.974.506	919.011.992.588
Tại ngày cuối năm	1.537.050.654.273	1.033.105.304.249	280.257.286.700	20.486.089.359	2.870.899.334.581

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	54.116.285.959	4.322.892.776	58.439.178.735
- Mua trong năm	10.487.400	3.415.902.192	3.426.389.592
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	117.075.762.960	5.314.311.255	122.390.074.215
- Thanh lý, nhượng bán	(3.523.766.400)	(186.621.263)	(3.710.387.663)
- Giảm khác	-	(1.124.776.940)	(1.124.776.940)
Số dư cuối năm	167.678.769.919	11.741.708.020	179.420.477.939
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.858.319.553	2.420.687.849	11.279.007.402
- Khấu hao trong năm	1.019.825.724	1.206.497.525	2.226.323.249
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	4.475.062.893	4.475.062.893
- Thanh lý, nhượng bán	-	(186.621.263)	(186.621.263)
- Giảm khác	-	(1.124.776.940)	(1.124.776.940)
Số dư cuối năm	9.878.145.277	6.790.850.064	16.668.995.341
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.257.966.406	1.902.204.927	47.160.171.333
Tại ngày cuối năm	157.800.624.642	4.950.857.956	162.751.482.598

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86.633.065.746	48.691.588.800	135.324.654.546
- Kết chuyển từ TSCĐ HH	76.976.167.868	44.293.821.033	121.269.988.901
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.374.201.599	-	2.374.201.599
Số dư cuối năm	165.983.435.213	92.985.409.833	258.968.845.046
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.164.841.306	5.887.972.249	9.052.813.555
- Khấu hao trong năm	5.289.584.562	2.623.352.012	7.912.936.574
- Kết chuyển từ TSCĐ HH	3.957.899.198	8.377.683.980	12.335.583.178
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.374.201.599	-	2.374.201.599
Số dư cuối năm	14.786.526.665	16.889.008.241	31.675.534.906
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	83.468.224.440	42.803.616.551	126.271.840.991
Tại ngày cuối năm	151.196.908.548	76.096.401.592	227.293.310.140

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**14a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	22,65%	37,00%	-	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	23,14%	35,00%	23,14%	23,14%
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT (*)	45,00%	36,35%	36,35%	36,35%
Công ty Cổ phần MHC	12,60%	23,00%	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	27,39%	50,00%	-	-
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	27,39%	50,00%	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	12,14%	26,27%	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747	22,65%	49,00%	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam – Hungary	-	-	34,27%	34,27%
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	13,59%	20,00%	-	-
Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans	13,42%	24,50%	-	-
Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	-	-	24,93%	24,93%
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (tên cũ Công ty cổ phần khí cụ điện 1)	-	-	49,24%	49,24%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	-	-	25,50%	25,50%
Công ty TNHH SCI Nghệ An	49,00%	49,00%	-	-
Công ty Cổ phần VIHEM 1	22,23%	34,00%	-	-
Công ty Cổ phần VIHEM 2	22,23%	34,00%	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	19,85%	24,89%	-	-

(*) Đây là công ty liên kết của Tổng Công ty. Các công ty còn lại là công ty liên kết Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên doanh, liên kết này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2017	Chuyển thành công ty con	Thanh lý trong kỳ	Tăng do mua mới trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh (*)	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 31/12/2017
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	-	-	-	-	369.231.459.053	8.460.744.204	-	377.692.203.257
2	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	279.388.313.061	-	-	-	-	32.346.101.875	(31.235.821.065)	280.498.593.871
3	Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	108.275.111.882	-	-	-	-	12.324.984.426	(10.244.480.513)	110.355.615.795
4	Công ty Cổ phần MHC	-	-	-	-	103.209.172.207	(671.131.401)	-	102.538.040.806
5	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	-	-	-	-	9.981.382.984	(9.502.913)	-	9.971.880.071
6	Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	-	-	-	-	9.956.735.704	(8.114.538)	-	9.948.621.166
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	-	-	-	-	3.167.377.305	(9.666.199)	-	3.157.711.106
7	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam – Hungari	985.827.730	(3.055.040.550)	-	-	-	2.069.212.820	-	-
9	Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	-	-	-	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
10	Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans	-	-	-	-	303.875.163	(303.875.163)	-	-
11	Công ty Cổ phần Phú Đại Lộc	-	-	-	-	263.335.348	-	-	263.335.348
11	Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	554.292.836.363	(562.740.617.708)	-	-	-	8.447.781.345	-	-
12	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	49.506.970.116	(45.693.567.882)	-	-	-	677.287.766	(4.490.690.000)	-
13	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	7.818.599.076	-	(7.818.599.076)	-	-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	(5.716.535.650)	-	-	-	5.716.535.650	-	-
15	Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-	-	156.065.000.000	-	-	-	156.065.000.000
16	Công ty Cổ phần VIHEM 1	-	-	-	-	1.020.000.000	-	-	1.020.000.000
17	Công ty Cổ phần VIHEM 2	-	-	-	-	1.020.000.000	-	-	1.020.000.000
19	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	-	-	-	155.560.992.000	-	-	-	155.560.992.000
TỔNG CỘNG		1.000.267.658.228	(617.205.761.790)	(7.818.599.076)	311.625.992.000	499.353.337.764	69.040.357.872	(45.970.991.578)	1.209.291.993.420

Trong năm, Tổng Công ty có mua thêm một số công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 4. Theo đó, Tổng Công ty sở hữu gián tiếp các khoản đầu tư vào công ty ty liên doanh, liên kết do các công ty con này nắm giữ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	2.744.376.300	-	2.178.670.000	1.791.678.450	(386.991.550)
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	-	-	-	260.000.000	260.000.000	-
- Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	89.728.310.880	89.856.000.000	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.329.124.639	2.067.887.755	(261.236.884)	-	-	-
	95.293.116.820	95.725.275.356	(261.236.884)	3.495.681.301	3.108.689.751	(386.991.550)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.236.558.333	14.236.558.333	600.000.000	600.000.000
- Trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
	314.236.558.333	314.236.558.333	600.000.000	600.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.291.522.757	1.094.142.272
Chi phí bảo hiểm	1.178.013.629	-
Chi phí sản xuất thử	4.319.436.491	333.555.896
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	516.144.916	2.073.246.837
	<u>14.305.117.793</u>	<u>3.500.945.005</u>
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất và chi phí thuê đất trả trước	275.282.333.291	139.326.117.592
Chi phí xây dựng hạ tầng	12.209.411.176	12.743.034.340
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	11.718.207.438	8.926.571.530
Công cụ, dụng cụ	29.816.315.264	11.176.235.188
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	1.096.332.091	-
Lợi thế thuê đất đánh giá tăng tại ngày mua công ty con	82.945.933.222	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.699.346.368	17.106.668.093
	<u>428.767.878.850</u>	<u>189.278.626.743</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

 Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
 thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2017

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- LS Nikko Cooper Inc	123.229.240.206	123.229.240.206	240.900.940.245	240.900.940.245
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	33.978.011.027	33.978.011.027	-	-
- Công ty cổ phần Ngô Han	35.420.000.000	35.420.000.000	-	-
- Tổng Công ty Thủy lợi 4- CTCP Glencore International AG	39.050.152.061	39.050.152.061	-	-
Phải trả các đối tượng khác	78.055.354.562	78.055.354.562	-	-
	544.618.440.960	544.618.440.960	377.196.949.524	377.196.949.524
	854.351.198.816	854.351.198.816	618.097.889.769	618.097.889.769
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	854.351.198.816	854.351.198.816	618.097.889.769	618.097.889.769
	854.351.198.816	854.351.198.816	618.097.889.769	618.097.889.769
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)				
	57.295.942.988	57.295.942.988	62.028.156.183	62.028.156.183

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	17.181.900.000	5.202.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiên Phát	11.094.529.543	3.070.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20.410.219.655	1.340.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển INDO TRẦN	80.000.000.000	-
BQLDA Các Công trình Điện Miền Nam – TCT Truyền tải Điện Quốc gia	-	8.820.677.122
Các đối tượng khác trả tiền trước	52.589.252.269	19.830.755.774
	181.275.901.467	38.263.732.896

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	345.242.520	10.880.125.261	442.204.304.444	450.707.296.739	9.659.446.494	11.691.336.940
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	81.913.101	-	6.137.249.988	6.066.604.955	11.268.068	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.034.912.802	41.320.131.626	347.130.898.162	333.993.988.692	996.078.885	53.418.207.179
Thuế Thu nhập cá nhân	1.151.065.393	3.039.970.083	54.656.988.237	51.758.583.268	-	4.787.309.659
Thuế Tài nguyên	-	-	18.362.422.911	16.797.787.144	-	1.564.635.767
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.337.018.090	26.204.634.986	25.896.950.561	-	1.644.702.515
Các loại thuế khác	-	150.396.819	5.092.125.617	5.104.761.049	1.022.473.281	1.160.234.668
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	834.646.172	5.143.520.648	3.856.158.162	-	2.122.008.658
	3.613.133.816	57.562.288.051	904.932.144.993	894.182.130.570	11.689.266.728	76.388.435.386

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.416.460.040	12.526.486.606
- Chi phí phải trả khác	34.023.550.461	25.773.991.824
	<u>57.440.010.501</u>	<u>38.300.478.430</u>

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	3.438.018.625	8.964.986.290
- Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện từ công ty liên kết (*)	36.050.598.364	-
- Doanh thu bán hàng	-	11.367.900.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.260.275.200	-
- Phí dịch vụ biển gần và xa	10.578.778.973	-
	<u>51.327.671.162</u>	<u>20.332.886.290</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	45.835.022.150	46.945.637.558
	<u>45.835.022.150</u>	<u>46.945.637.558</u>

(*) Đây là phần lợi nhuận chưa thực hiện liên quan đến khoản nhận bồi thường di dời tài sản (ghi nhận trong năm 2016) với số tiền là 73 tỷ VND từ Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO, công ty liên kết của Tập đoàn theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.711.766.985	-
- Kinh phí công đoàn	499.566.806	572.005.659
- Bảo hiểm xã hội	1.708.485.730	2.653.618.935
- Bảo hiểm y tế	109.317.545	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	73.960.788	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	293.538.350.296	282.574.926.965
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.670.834.978	9.863.439.719
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	40.000.000.000	-
- Phải trả cho thuyền viên	25.685.980.653	-
- Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	39.940.000.000	-
- Phải trả hãng tàu	6.328.590.302	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.527.702.534	8.751.739.983
	476.794.556.617	324.415.731.261
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.291.625.007	9.062.274.095
- Chứng quyền đặt mua (*)	90.000.000.000	90.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.551.000	-
	126.631.176.007	99.062.274.095

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("IB") đã trả cho Tổng Công ty để mua chứng quyền theo các Hợp đồng số 20161206/HĐ/IBSC-GEX ngày 6 tháng 12 năm 2016 và số 20161212/HĐ/IBSC-GEX ngày 12 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Công ty IB đã mua tổng cộng 1.800 chứng quyền với giá 50 triệu VND/chứng quyền. Mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 50.000 cổ phần của Tổng Công ty, với giá 20.000 VND/cổ phần. Giá mua mỗi cổ phần khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng và giá mua không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần. Thời gian thực hiện các chứng quyền này không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc phát hành các chứng quyền này được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty, thông qua Nghị quyết số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCD ngày 1 tháng 8 năm 2016.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	94.054.677.390	171.927.161.506
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	93.075.835.810	171.927.161.506
- Dự phòng phải trả khác	978.841.580	-
	94.054.677.390	171.927.161.506
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	45.905.538.424	40.384.873.750
- Dự phòng phải trả khác	14.101.240.493	-
	60.006.778.917	40.384.873.750

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2017

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm			31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.984.723.772.904	1.984.723.772.904	99.175.745.818	8.208.339.218.292	7.939.399.384.188	2.352.839.352.826	2.352.839.352.826
- Vay ngân hàng	1.966.640.639.904	1.966.640.639.904	62.995.746.371	7.838.313.804.466	7.874.477.780.901	1.993.472.409.840	1.993.472.409.840
- Vay tổ chức	1.272.000.000	1.272.000.000	-	35.984.355.908	1.876.306.849	35.380.049.059	35.380.049.059
- Vay cá nhân	16.811.133.000	16.811.133.000	36.179.999.447	34.875.224.585	63.045.296.438	24.821.060.594	24.821.060.594
- Trái phiếu thường	-	-	-	299.165.833.333	-	299.165.833.333	299.165.833.333
Vay dài hạn đến hạn trả	374.192.689.000	374.192.689.000	26.956.571.389	393.190.551.748	401.174.942.605	393.164.869.532	393.164.869.532
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	14.192.689.000	14.192.689.000	26.956.571.389	33.190.551.748	41.174.942.605	33.164.869.532	33.164.869.532
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	360.000.000.000	360.000.000.000	-	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000
	2.358.916.461.904	2.358.916.461.904	126.132.317.207	8.601.529.770.040	8.340.574.326.793	2.746.004.222.358	2.746.004.222.358
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	96.754.591.005	96.754.591.005	1.039.201.756.613	17.662.586.136	41.350.606.748	1.112.268.327.006	1.112.268.327.006
- Trái phiếu thường	1.433.713.636.364	1.433.713.636.364	596.335.555.561	5.178.682.281	613.313.636.364	1.421.914.237.842	1.421.914.237.842
	1.530.468.227.369	1.530.468.227.369	1.635.537.312.174	22.841.268.417	654.664.243.112	2.534.182.564.848	2.534.182.564.848

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2017

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.550.000.000.000	66.378.000.000	47.050.714.170	(5.025.000.000)	84.376.333	123.438.566.724	744.300.401.229	455.332.932.118	2.981.559.990.574
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	533.670.255.704	117.760.568.615	651.430.824.319
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	94.344.781.743	(142.848.167.282)	(16.763.185.967)	(65.266.571.506)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(154.500.000.000)	(39.752.277.631)	(194.252.277.631)
Ảnh hưởng khi công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	30.338.249.407	(1.115.259)	-	2.245.407	15.500.371.604	(289.751.159)	45.550.000.000
Ảnh hưởng khi công ty liên kết chuyển thành công ty con	-	-	-	-	-	-	-	335.737.433.128	335.737.433.128
Ảnh hưởng khi giảm công ty con	-	-	-	-	-	(9.117.465.668)	(55.743.868.984)	(64.660.541.438)	(129.521.876.090)
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	-	(771.941)	-	-	-	(771.941)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(191.092.826.777)	(72.772.378.223)	(263.865.205.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(210.355.232)	(239.711.712)	(450.066.944)
Số dư cuối năm trước	1.550.000.000.000	66.378.000.000	77.388.963.577	(5.026.115.259)	83.604.392	208.668.128.206	749.075.810.262	714.353.087.731	3.360.921.478.909
Số dư đầu năm nay	1.550.000.000.000	66.378.000.000	77.388.963.577	(5.026.115.259)	83.604.392	208.668.128.206	749.075.810.262	714.353.087.731	3.360.921.478.909
Tăng vốn trong năm nay	770.000.000.000	615.729.724.760	-	-	-	-	-	-	1.385.729.724.760
Công ty con tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(485.521.461)	152.786.075.461	152.300.554.000
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	-	-	775.057.906.111	532.112.274.327	1.307.170.180.438
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(232.000.000.000)	(268.601.991.500)	(500.601.991.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8.087.815.120	(8.087.815.120)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(87.261.532.560)	(27.163.642.422)	(114.425.174.982)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(417.619.059)	(461.380.941)	(879.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(130.407.247.463)	(272.058.437.687)	(402.465.685.150)
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	1.089.233.044.635	1.089.233.044.635
Phát hành cổ phiếu thường	348.000.000.000	(66.378.000.000)	-	-	-	(139.656.441.276)	(141.965.558.724)	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	6.608.000.000	-	5.025.000.000	-	-	-	-	11.633.000.000
Giảm khác	-	-	-	1.115.259	(34.738.264)	(116.669.818)	(194.164.757)	(453.887.279)	(798.344.859)
Số dư cuối năm nay	2.668.000.000.000	622.337.724.760	77.388.963.577	-	48.866.128	76.982.832.232	923.314.257.229	1.919.745.142.325	6.287.817.786.251

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>1.550.000.000.000</i>	<i>1.550.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>1.118.000.000.000</i>	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>2.668.000.000.000</i>	<i>1.550.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	232.000.000.000	154.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>232.000.000.000</i>	<i>154.500.000.000</i>

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	266.800.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	266.800.000	155.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>266.800.000</i>	<i>155.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	<i>500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.800.000	154.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>266.800.000</i>	<i>154.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.982.832.232	208.668.128.206
	76.982.832.232	208.668.128.206

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.655.771.800.080	7.245.516.959.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.206.979.765.824	143.672.586.163
Doanh thu bán điện	213.467.394.083	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.842.229.653	20.163.929.454
	12.097.061.189.640	7.409.353.474.617

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	102.062.087.270	97.481.015.224
Hàng bán bị trả lại	8.553.638.612	14.759.124.525
	110.615.725.882	112.240.139.749

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	8.960.542.676.887	6.214.392.608.915
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	943.261.847.486	96.308.434.003
Giá vốn bán điện	78.753.307.840	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	18.713.772.395	18.165.150.889
	10.001.271.604.608	6.328.866.193.807

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	188.573.923.818	32.574.930.824
Đánh giá khoản đầu tư vào công ty con	31.146.949.742	50.130.147.810
Lãi kinh doanh chứng khoán	31.391.912.082	-
Lãi bán các khoản đầu tư	525.961.561.429	41.509.941.593
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.479.551.275	160.366.291.035
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.515.151.449	2.930.837.483
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	77.212.246	1.426.753.038
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.975.844	8.686.160.102
	847.231.237.885	297.625.061.884

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	367.073.975.003	44.207.196.872
Lãi ký quỹ	24.826.250.125	23.519.624.160
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	586.996.953	970.726.763
Lỗ kinh doanh chứng khoán	601.616.682	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.971.006.876	6.680.641.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.632.150.041	27.414.438
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	27.679.573.592	(765.375.190)
Chi phí tài chính khác	7.461.650.141	394.888.953
	434.833.219.413	75.035.117.287

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.014.257.446	4.522.713.957
Chi phí nhân công	97.878.173.133	18.180.505.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.101.730.913	4.085.810.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.184.621.190	60.625.721.300
Chi phí khác bằng tiền	58.584.528.522	44.742.544.790
Chi phí bảo hành	555.414.798	16.503.992.415
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(323.575.674)	-
	260.995.150.328	148.661.288.583

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.713.392.129	12.302.940.124
Chi phí nhân công	224.801.321.155	109.657.440.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.001.968.316	8.857.627.272
Thuế, phí, lệ phí	15.540.174.670	6.929.077.766
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	27.185.603.803	(7.752.172.517)
- Dự phòng phải thu khó đòi	33.901.571.173	(5.139.685.416)
- Dự phòng khác	(6.715.967.370)	(2.612.487.101)
Phân bổ lợi thế thương mại	60.802.015.142	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.363.443.558	33.071.439.384
Chi phí khác bằng tiền	125.444.793.871	68.707.420.765
	549.852.712.644	231.773.773.248

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2017

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.650.489.208.148	771.577.657.015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	346.094.368.919	119.789.766.028
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.775.341.209)	357.066.668
Tổng cộng chi phí thuế TNDN	343.319.027.710	120.146.832.696

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	775.057.906.111	533.670.255.704
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	775.057.906.111	533.670.255.704
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	261.957.967	189.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.959	2.819

34 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	775.057.906.111	533.670.255.704
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	775.057.906.111	533.670.255.704
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	261.957.967	189.300.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	90.000.000	90.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.202	1.911

(*) Đây là số cổ phiếu sẽ phát hành trong tương lai theo các hợp đồng chứng quyền đặt mua.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.793.663.972.787	5.299.209.427.139
Chi phí nhân công	701.832.921.741	361.523.475.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.340.583.791	104.190.343.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.023.546.737	124.825.093.309
Chi phí khác bằng tiền	254.570.313.872	183.832.605.634
	10.534.431.338.927	6.073.580.945.076

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 18/01/2018, cổ phiếu của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (“GELEX”) chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) với mã cổ phiếu là GEX, mệnh giá là 10.000 đồng/cp và số lượng niêm yết là 266,8 triệu cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		143.737.124.388	106.926.258.691
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên doanh	143.737.124.388	106.926.258.691

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		20.799.123.241	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh	5.531.486.329	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	538.690.140	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	6.463.918.325	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt	Công ty liên kết	6.505.794.146	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt	Công ty liên kết	1.759.234.301	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		771.185.140	-
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	Công ty liên kết	771.185.140	-
Phải trả người bán ngắn hạn		57.295.942.988	62.028.156.183
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên doanh	57.295.942.988	62.028.156.183

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình báo của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Chi tiết như sau:

Mã số	Ngày 31/12/2016 (đã được trình bày trước đây)		Trình bày lại	Ngày 31/12/2016 (đã được trình bày lại)
Đơn vị tính: VND				
Ngày 31/12/2016				
(đã được trình bày lại)				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
121	Chứng khoán kinh doanh	(i) -	197.046.708.523	197.046.708.523
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	(i) 353.394.502.790	(197.046.708.523)	156.347.794.267
131	Phải thu ngắn hạn của khách	(ii) 1.235.953.581.919	(12.256.956.434)	1.223.696.625.485
136	Phải thu ngắn hạn khác	(ii) 244.595.334.365	10.000.000	244.605.334.365
141	Hàng tồn kho	(ii) 1.546.458.431.143	58.861.845.710	1.605.320.276.853
216	Phải thu dài hạn khác	(ii) 441.000.000	(10.000.000)	431.000.000
222	Nguyên giá Tài sản cố định hữu	(iii) 1.911.762.321.559	(65.920.894.485)	1.845.841.427.074
223	Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản	(iii) (935.882.248.041)	9.052.813.555	(926.829.434.486)
231	Nguyên giá Bất động sản đầu tư	(iii) -	135.324.654.546	135.324.654.546
232	Giá trị hao mòn lũy kế Bất	(iii) -	(9.052.813.555)	(9.052.813.555)
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	(ii) 6.337.025.329	(660.216.395)	5.676.808.934
269	Lợi thế thương mại	(iv) -	32.629.220.994	32.629.220.994
311	Phải trả người bán ngắn hạn	(ii) 559.236.044.059	58.861.845.710	618.097.889.769
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	(ii) 49.531.866.288	(11.231.387.858)	38.300.478.430
319	Phải trả ngắn hạn khác	(ii) 321.691.299.837	2.724.431.424	324.415.731.261
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn	(v) 1.998.916.461.904	360.000.000.000	2.358.916.461.904
337	Phải trả dài hạn khác	(ii) 102.812.274.095	(3.750.000.000)	99.062.274.095
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(v) 1.890.468.227.369	(360.000.000.000)	1.530.468.227.369
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(iv) 660.216.395	13.220.535.617	13.880.752.012
421b	LNST chưa phân phối năm nay	(iv) 461.734.648.688	71.935.607.016	533.670.255.704
429	Lợi ích cổ đông không kiểm	(iv) 698.136.465.704	16.216.622.027	714.353.087.731
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT				
21	Doanh thu hoạt động tài chính	(iv) 247.494.914.074	50.130.147.810	297.625.061.884
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(iv) 253.579.232.454	(21.805.459.206)	231.773.773.248
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước	(iv) 699.642.049.999	71.935.607.016	771.577.657.015
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập	(iv) 579.495.217.303	71.935.607.016	651.430.824.319
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
01	Lợi nhuận trước thuế	(iv) 699.642.049.999	71.935.607.016	771.577.657.015
02	Khấu hao tài sản cố định và bất	(i) 125.995.802.391	(21.805.459.206)	104.190.343.185
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh	(i) -	(197.046.708.523)	(197.046.708.523)
23	Tiền chi cho vay, mua các công c	(i) (681.574.588.946)	508.274.115.123	(173.300.473.823)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các	(i) 886.789.206.156	(311.227.406.600)	575.561.799.556

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2017

- (i) Phân loại lại các khoản trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh ngắn hạn theo chủ trương đầu tư của Tổng Công ty
- (ii) Điều chỉnh hồi tố tăng khoản mục hàng tồn kho và khoản mục phải trả người bán ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 58.861.845.710 VND để phản ánh nghiệp vụ hàng mua đang đi đường tại ngày này. Và điều chỉnh một số khoản mục khác.
- (iii) Phân loại lại tài sản cố định của Tòa nhà Gelex Tower tại số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội sang bất động sản đầu tư theo tỷ lệ diện tích cho bên ngoài thuê và sử dụng nội bộ
- (iv) Xác định lại giá trị tài sản, xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Cổ phần Thiết bị điện tại ngày mua.
- (v) Phân loại lại Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán.

Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018